

Bản án số: **48** /2024/HNGD-ST
Ngày 06 tháng 9 năm 2024
Về việc: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ BÌNH, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Hợi
- Ông Dương Viết Vĩnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Giáp - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Bình tham gia phiên tòa:
Ông Trần Anh Hiếu - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2024 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 129/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2024 về việc tranh chấp Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 40/QĐHPT – ST ngày 29/8/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Đỗ Văn V**, sinh năm 1974

Địa chỉ: **Thôn T, xã T, thị xã V, tỉnh Bắc Giang.**

(Anh **V** có mặt tại phiên tòa)

Bị đơn: Chị **Đông Thị H**, sinh năm 1979

Địa chỉ: **Xóm T, xã X, huyện P, tỉnh Thái Nguyên**

(Chị **H** vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn anh **Đỗ Văn V** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh với chị **Đông Thị H** tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang (nay là thị xã V, tỉnh Bắc Giang) vào ngày 25/2/1998, có được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo

phong tục địa phương. Việc anh chị kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, lừa dối gì. Sau khi kết, thời gian đầu vợ chồng anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2002, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị **H** không tu chí làm ăn, chăm lo cho gia đình, đi theo người đàn ông khác, bỏ bê gia đình, vì lúc đó các con còn quá nhỏ nên anh cố gắng bỏ qua cho chị **H** để níu giữ gia đình, cho các con có một gia đình trọn vẹn. Thế nhưng, chị **H** chứng nào tật đó, không thay đổi, đến năm 2018 chị **H** lại tiếp tục bỏ nhà đi, không quan tâm đến chồng con, không có trách nhiệm với gia đình, nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau, khiến cho không khí gia đình luôn căng thẳng, ngột ngạt, sau đó chị **H** bỏ về nhà mẹ đẻ ở **xóm T, xã X, huyện P, tỉnh Thái Nguyên** sống cùng mẹ đẻ. Vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2018 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng đã hết, vì vợ chồng sống ly thân nhau đã lâu, không thể quay về đoàn tụ tiếp tục chung sống cùng nhau nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị **Đông Thị H**, để anh ổn định cuộc sống.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu **Đỗ Thị Huyền T**, sinh ngày 11/9/2000 và cháu **Đỗ Văn H1**, sinh ngày 18/8/2001. Các cháu đều đã trưởng thành và có gia đình riêng, anh không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về công nợ chung: Không có

Về phía bị đơn chị **Đông Thị H**: Quá trình giải quyết vụ án chị **H** không đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng như không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng (Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải) theo quy định pháp luật.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương và nơi cư trú của chị **H** xác định: Chị **H** có hộ khẩu thường trú và hiện đang sinh hoạt, chung sống cùng nhà với mẹ đẻ là bà **Dương Thị T1** tại **Xóm T, xã X, huyện P, tỉnh Thái Nguyên**. Vợ chồng anh **V**, chị **H** sống ly thân nhau đã lâu, chị **H** về nhà mẹ đẻ ở, hiện nay chị **H** vẫn đang sinh sống ổn định cùng với mẹ đẻ là bà **T1** tại địa phương. Chị **H** đã nhận được hết các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng chị **H** cho biết sẽ không đến Tòa án giải quyết mà đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Do chị **H** không đến Tòa án để giải quyết vụ án. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được nên vụ án phải đưa ra xét xử công khai tại phiên tòa theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa anh **Đỗ Văn V** vẫn giữ nguyên quan điểm yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị **H** và không yêu cầu giải quyết về con chung vì các con đều đã trưởng thành có thể tự lo cho cuộc sống, về tài sản chung không yêu cầu giải quyết, về công nợ chung anh xác định không có nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định pháp luật. Đối với nguyên đơn tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại điều 70,71 của BLTTDS. Về phía bị đơn đã không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 của BLTTDS trong quá trình giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ án:

- Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Đỗ Văn V** và cho anh **V** được ly hôn với chị **Đồng Thị H**.

- Về con chung: Vợ chồng anh chị có 02 con chung là cháu **Đỗ Thị Huyền T**, sinh ngày 11/9/2000 và cháu **Đỗ Văn H1**, sinh ngày 18/8/2001. Các cháu đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Không có

- Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh **V** phải chịu án phí Ly hôn sơ thẩm sung quỹ Nhà nước theo quy định.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Anh **Đỗ Văn V** và chị **Đồng Thị H** kết hôn đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang (nay là thị xã V, tỉnh Bắc Giang), cấp giấy chứng nhận kết hôn số 09 ngày 25/02/1998. Vì nhiều nguyên nhân, nay anh **Đỗ Văn V** khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị **Đồng Thị H** có nơi cư trú tại xóm T, xã X, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án Hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân

huyện Phú Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự tham gia tố tụng của đương sự:

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập các bên đương sự đến Tòa án để tiến hành các thủ tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, nguyên đơn là anh **Đỗ Văn V** đã đến Tòa án viết bản tự khai, trình bày ý kiến, tham gia phiên họp công khai, tiếp cận chứng cứ và hòa giải theo giấy triệu tập của Tòa án. Tuy nhiên, đối với bị đơn chị **Đông Thị H**, mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ nhưng không đến Tòa án để trình bày ý kiến, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh, lập biên bản làm việc tại gia đình chị **Đông Thị H**, thì được mẹ đẻ của chị **H** là bà **Dương Thị T1** và chính quyền địa phương cho biết chị **H** vẫn thường xuyên có mặt ở địa phương, chị **H** đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng chị **H** cho biết sẽ không đến Tòa án mà đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt chị. Ngày 29/8/2024 Tòa án mở phiên tòa sơ thẩm, nhưng bị đơn chị **Đông Thị H** mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1, Điều 227 của Bộ Luật tố tụng Dân sự ra quyết định hoãn phiên tòa số: 40/2024/QĐHPT – ST ngày 29/8/2024 và đồng thời tiến hành thủ tục tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đương sự tham gia phiên tòa tại nơi thường trú của bị đơn. Tuy nhiên, tại phiên tòa lần thứ hai bị đơn tiếp tục vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 227 của Bộ Luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh **Đỗ Văn V** và chị **Đông Thị H** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo luật định. Vì vậy, đây là cuộc hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Lý do anh **V** xin ly hôn chị **H** là do chị **H** có đi theo người đàn ông khác, không có trách nhiệm với gia đình, không tôn trọng chồng con. Vợ chồng anh chị đã sống ly thân được một thời gian dài, không ai quan tâm đến ai. Nay anh **V** xác định tình cảm vợ chồng không còn nên làm đơn xin ly hôn chị **H**. Xét thấy, anh **V** và chị **H** không có sự quan tâm, chia sẻ yêu thương nhau trong cuộc sống, vợ chồng sống ly thân nhau đã lâu. Như vậy, mục đích hôn nhân giữa anh **V** và chị **H** không đạt được, cuộc

sống chung đã không còn tồn tại, nên cần chấp nhận cho anh **V** được ly hôn chị **H** là phù hợp với thực tế và quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] *Về con chung*: Anh **V** và chị **H** có 02 con chung là cháu **Đỗ Thị Huyền T**, sinh ngày 11/9/2000 và cháu **Đỗ Văn H1**, sinh ngày 18/8/2001. Các cháu đều đã đến tuổi trưởng thành, các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] *Về tài sản chung, công nợ chung*: Anh **V** xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, về công nợ chung anh **V** xác định không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nếu sau này anh **V** và chị **H** có tranh chấp về tài sản chung, công nợ chung thì có quyền khởi kiện để giải quyết bằng một vụ án khác theo thủ tục tố tụng dân sự.

[2.4] *Về án phí ly hôn sơ thẩm*: Anh **Đỗ Văn V** phải chịu án phí Ly hôn sơ thẩm sung quỹ Nhà nước theo quy định của pháp luật.

[2.5] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 271 và Điều 273 của BLTTDS năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Đỗ Văn V**, cho anh **V** được ly hôn với chị **Đông Thị H**.

2. Về con chung: Các con đều đã trưởng thành, không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về công nợ chung: Không có

5. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh **V** phải chịu 300.000 đồng án phí Ly hôn sơ thẩm sung quỹ Nhà nước, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Ly hôn sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003872 ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

6. Thông báo về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt (anh **V**) báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Vắng mặt (chị **H**) báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án này được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên (01 bản);
- VKS ND huyện, tỉnh (02 bản);
- T.H.A DS huyện (01 bản);
- Các đương sự trong vụ án;
- UBND xã Tiên Sơn;
- Lưu HS, VP, bộ phận;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thủy